TỈNH AN GIANG - THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 TUYẾN ĐƯỜNG VÒNG CÔNG VIÊN VĂN HÓA NÚI SAM

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG VÀ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

***GHI CHÚ: KL** LÀ KHOẢNG LÙI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH. KHOẢNG LÙI ĐỐI VỚI TỪNG LÔ, KHU ĐẤT SẼ ĐƯỢC QUY ĐỊNH CỤ THỂ TRONG ĐIỀU LỆ QUẢN LÝ XÂY DỰNG.

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG

STT	Tên đường	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)					Diện tích (m2)			
				Chiều rộng	Vỉa hè trái	Mặt đường	Vỉa hè phải	Dải phân cách	Mặt đường	Vỉa hè	Dải phân cách	Tổng
1	ĐƯỜNG VÒNG CÔNG VIÊN VĂN HÓA NÚI SAM	2-2	1959,5	30,0	6,0	2x8,0	6,0	2,0	31352,0	23514,0	3919,0	58785,0
2	ĐƯỜNG SỐ 3	2-2	356,5	30,0	6,0	2x8,0	6,0	2,0	5704,0	4278,0	713,0	10695,0
3	ĐƯỜNG SỐ 6	2-2	584,2	30,0	6,0	2x8,0	6,0	2,0	9347,2	7010,4	1168,4	17526,0
4	ĐƯỜNG SỐ 7	4-4	179,2	17,0	4,5	2x4,0	4,5	0,0	1433,6	1612,8	0,0	3046,4
5	ĐƯỜNG BẾN VỰA	4-4	90,0	17,0	4,5	2x4,0	4,5	0,0	720,0	810,0	0,0	1530,0
6	ĐƯỜNG SỐ 1	5-5	938,3	16,0	4,0	2x4,0	4,0	0,0	7490,4	7490,4	0,0	14980,8
7	ĐƯỜNG SỐ 2	5-5	938,8	16,0	4,0	2x4,0	4,0	0,0	7430,4	7430,4	0,0	14860,8
8	ĐƯỜNG SỐ 4	5-5	238,4	16,0	4,0	2x4,0	4,0	0,0	1907,2	1907,2	0,0	3814,4
9	ĐƯỜNG SỐ 5	5-5	202,0	16,0	4,0	2x4,0	4,0	0,0	1616,0	1616,0	0,0	3232,0
10	ĐƯỜNG SỐ 8	5-5	117,1	16,0	4,0	2x4,0	4,0	0,0	936,8	936,8	0,0	1873,6
11	ĐƯỜNG VÍNH XUYÊN	6-6	700,8	14,0	4,0	2x3,0	4,0	0,0	4204,8	5606,4	0,0	9811,2
12	DIỆN TÍCH BÃI ĐỖ XE								42600,0	0,0	0,0	42600,0
13	DIỆN TÍCH ĐẤO GIAO THÔNG								0,0	0,0	894,6	894,6
	TỔNG		**6292,8**						**108908,7**	**58708,3**	**2063,0**	**174680,0**

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ

ĐIỂM TỌA ĐỘ	TỌA ĐỘ X (m)	TỌA ĐỘ Y (m)	ĐIỂM TỌA ĐỘ	TỌA ĐỘ X (m)	TỌA ĐỘ Y (m)
1	1180448,4101	534845,2713	17	1181279,3481	534994,8670
2	1180481,6326	534870,7921	18	1181216,8252	535093,2437
3	1180548,5834	534891,9724	19	1181170,3242	534930,6920
4	1180698,3883	534931,1931	20	1181114,4079	535033,6068
5	1180771,1159	534957,3483	21	1180997,0760	534975,0950
6	1180952,6809	535065,0133	22	1181048,8764	534870,1869
7	1181168,1347	535151,0361	23	1180808,3767	534881,9019
8	1181313,7047	535282,7229	24	1180860,1856	534776,9980
9	1181524,0444	535400,2530	25	1180840,8473	534728,3647
10	1181544,2481	535482,5135	26	1180650,2454	534803,8055
11	1181545,0614	535507,3189	27	1180588,2364	534724,2984
12	1181620,0354	535528,5420	28	1181021,9510	534379,0785
13	1181617,3887	535356,0356	29	1181507,1290	534636,4650
14	1181600,2206	535290,7777	30	1181976,4785	535268,7729
15	1181443,9622	535138,7330	31	1181770,4877	535318,2156
16	1181365,7596	535225,1802	32	1181603,4113	534997,0433
			33	1181386,9919	534825,4948

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH AN GIANG — PHÓ CHỦ TỊCH — Lê Văn Nưng
Kèm theo công văn số 2473 ngày 17 tháng 11 năm 2017

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG AN GIANG — GIÁM ĐỐC
Kèm theo công văn số 426 ngày 02 tháng 4 năm 2018

CƠ QUAN THỎA THUẬN: UBND THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
Kèm theo công văn số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

CHỦ ĐẦU TƯ: PHÒNG QLĐT THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
Kèm theo tờ trình số ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000
TUYẾN ĐƯỜNG VÒNG CÔNG VIÊN VĂN HÓA NÚI SAM
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC - TỈNH AN GIANG

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG
CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

BẢN VẼ - QH-05	GHÉP 1 X A0	TỶ LỆ: 1/2.000	NGÀY: / / 2017
THỂ HIỆN:	KS. TRẦN VĂN CHÍ		
THIẾT KẾ:	KS. TRẦN VĂN CHÍ		
CHỦ TRÌ:	KS. BÙI TIẾN ĐỨC		
CHỦ NHIỆM:	THS. KTS NGUYỄN HÀ CƯƠNG		
GL KT THUẬT:	THS. KTS HỒ ĐÌNH CHIẾU		

TỔNG GIÁM ĐỐC
THS. KTS NGUYỄN HÀ CƯƠNG

CTY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM VÀ CÔNG SỰ
CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 TUYẾN ĐƯỜNG VÒNG CÔNG VIÊN VĂN HÓA NÚI SAM
ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC - TỈNH AN GIANG
BẢN VẼ: QUY HOẠCH GIAO THÔNG VÀ CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ - CHỈ GIỚI XÂY DỰNG - QH-05

1